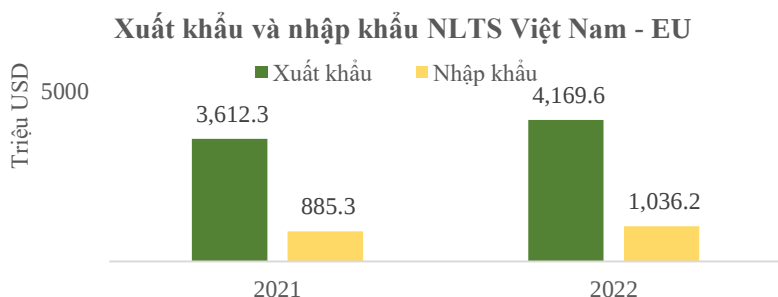


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



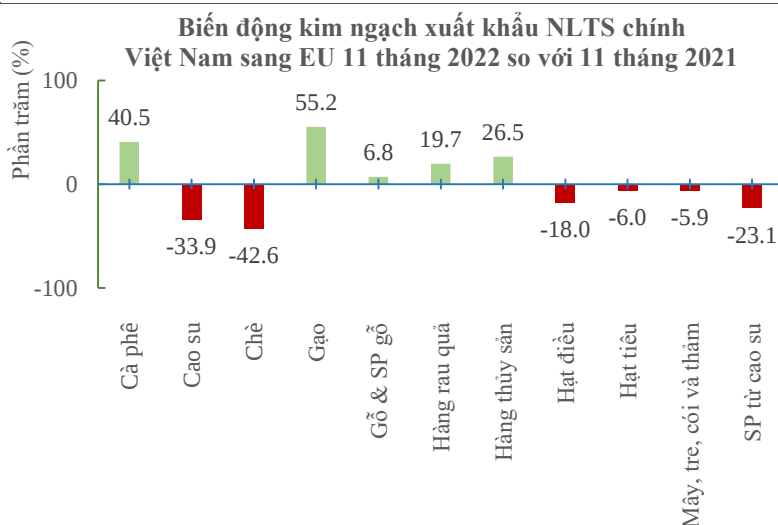
TÌNH HÌNH CHUNG



So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam - EU

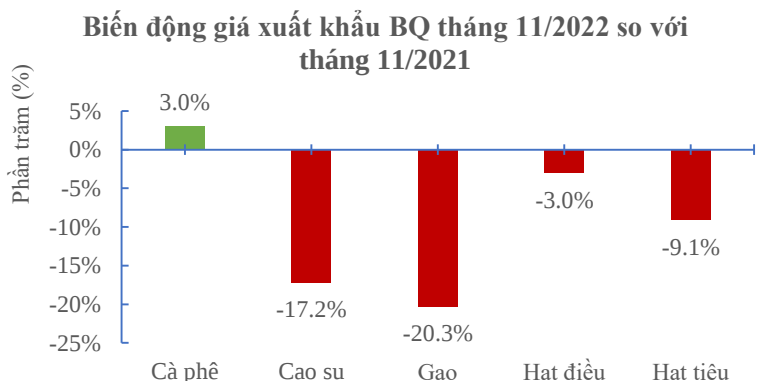
(11 tháng 2021 và 11 tháng 2022)

Xuất khẩu ▲ 15,4%
Nhập khẩu ▲ 17,0%



So sánh 11 tháng năm 2022 với 11 tháng năm 2021

Cà phê ▲ 40,5%
Cao su ▼ 33,9%
Chè ▼ 42,6%
Gạo ▲ 55,2%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 6,8%
Rau quả ▲ 19,7%
Thủy sản ▲ 26,5%
Hạt điều ▼ 18,0%
Hạt tiêu ▼ 6,0%
Mây tre đan ▼ 5,9%
SP từ cao su ▼ 23,1%



So sánh giá xuất khẩu tháng 11/2022 với tháng 11/2021

Cà phê ▲ 3,0%
Cao su ▼ 17,2%
Gạo ▼ 20,3%
Hạt điều ▼ 3,0%
Hạt tiêu ▼ 9,1%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Cơ quan thống kê của Liên minh châu Âu (Eurostat) cho biết tỷ lệ lạm phát của Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) đã giảm trong tháng thứ 2 liên tiếp, xuống còn 9,2% trong tháng 12/2022. Mức lạm phát trên thấp hơn con số 10,1% trong tháng 11. Trước đó, lạm phát ghi nhận trong tháng 10 là 10,6%, cao gấp 5 lần so với mục tiêu lạm phát mà Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đề ra. Trong tháng 12, chi phí năng lượng đã tăng 25,7%, so với mức tăng 34,9% trong tháng 11. Giá đồ uống và thực phẩm cũng tăng.

ECB cam kết sẽ kiềm chế lạm phát, đồng thời cảnh báo Eurozone sẽ phải đối mặt với khả năng tăng lãi suất trong năm 2023 dù hy vọng rằng giá tiêu dùng đã đạt đỉnh. ECB cho biết lãi suất sẽ tiếp tục tăng, với tốc độ đều, cho đến khi đạt mức có thể đảm bảo lạm phát trở lại mục tiêu trung hạn 2%. Trong số 20 quốc gia đang sử dụng đồng euro, bao gồm cả Croatia mới gia nhập tháng trước, Tây Ban Nha ghi nhận tỷ lệ lạm phát thấp nhất là 5,6% trong tháng 12. Đức và Pháp đều ghi nhận lạm phát giảm trong tháng 12, làm tăng thêm hy vọng rằng Liên minh châu Âu có thể đã qua đỉnh lạm phát.

Theo dữ liệu khảo sát của hãng S&P Global, hoạt động sản xuất tại Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) trong tháng 12/2022 giảm nhẹ hơn so với mức được dự báo trước đó, trong bối cảnh sức ép giá cả dịu xuống. Với kết quả này, nguy cơ suy thoái của kinh tế khu vực được cho là sẽ nhẹ nhàng hơn dự báo. Cụ thể, chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) của Eurozone trong tháng 12 năm ngoái tăng lên 49,3 điểm so với 47,8 điểm trong tháng 11. PMI nằm dưới mức 50 điểm, ngưỡng phân định giữa tăng trưởng và suy giảm, kể từ tháng 7/2022, tuy nhiên chỉ số này trong tháng 12 ở mức cao nhất trong 5 tháng. PMI ngành dịch vụ then chốt của Eurozone tăng từ 48,5 trong tháng 11 lên 49,8 trong tháng 12. Dù vẫn ở mức cao, sức ép về giá trong tháng 12 đã giảm trong ngành này. Chỉ số giá đầu ra giảm từ 62,3 - mức thấp nhất kể từ tháng 8/2022, xuống 61. Đây có thể là tin vui cho các nhà hoạch định chính sách của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) vốn đang tìm cách kiềm chế lạm phát leo thang. S&P Global nhận định kinh tế Eurozone tiếp tục suy giảm trong tháng 12/2022, nhưng với mức độ giảm vừa phải trong tháng thứ hai liên tiếp, tạm thời cho thấy kinh tế giảm nhẹ hơn so với dự báo trước đó. Tuy nhiên,

các kết quả thăm dò cũng cho thấy kinh tế của khu vực này chưa thể sớm trở lại đà tăng trưởng tốt và ổn định.

Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTAs) trong đó có Hiệp định EVFTA được thực thi đã tạo đà cho hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng trưởng cao hơn. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng cơ hội từ việc cắt giảm thuế quan của EU theo EVFTA. Thực tế, các doanh nghiệp điển hình của khối EU đã hướng tới thị trường Việt Nam nhiều hơn. Tuy nhiên, Việt Nam đối mặt với trở ngại khi phải đáp ứng xu hướng tiêu dùng xanh, sạch của EU ngày càng gắt gao. Theo Thương vụ Việt Nam tại Bỉ, EU đã đạt được thỏa thuận chính trị về luật chống phá rừng và suy thoái rừng toàn cầu được thúc đẩy bởi sản xuất và tiêu dùng của EU. Thỏa thuận quan trọng này được đưa ra ngay trước khi bắt đầu Hội nghị quan trọng về đa dạng sinh học (COP15) nhằm xác định các mục tiêu bảo vệ thiên nhiên trong nhiều thập kỷ tới. Theo đó, sau khi được thông qua và áp dụng, luật mới đảm bảo một loạt hàng hóa chính được đưa vào thị trường EU sẽ không góp phần vào nạn phá rừng và suy thoái rừng ở EU và các nơi khác trên thế giới. Khi các quy định mới có hiệu lực, tất cả các công ty liên quan sẽ phải tiến hành thẩm định nghiêm ngặt nếu họ đặt hàng trên thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường này: dầu cọ, gia súc, đậu nành, cà phê, ca cao, gỗ và cao su cũng như các sản phẩm có nguồn gốc (chẳng hạn như thịt bò, đồ nội thất hoặc sô cô la). Những mặt hàng này đã được chọn trên cơ sở đánh giá tác động kỹ lưỡng, xác định chúng là nguyên nhân chính dẫn đến nạn phá rừng do mở rộng nông nghiệp. Quy định mới đặt ra các quy tắc thẩm định bắt buộc mạnh mẽ đối với các công ty muốn đưa các sản phẩm có liên quan vào thị trường EU hoặc xuất khẩu chúng. Các nhà khai thác và thương nhân sẽ phải chứng minh rằng các sản phẩm đều không liên quan đến phá rừng (được sản xuất trên đất không bị phá rừng sau ngày 31/12/2020) và hợp pháp (tuân thủ tất cả các luật hiện hành có liên quan có hiệu lực tại quốc gia sản xuất). Các công ty cũng sẽ được yêu cầu thu thập thông tin địa lý chính xác trên đất nông nghiệp nơi các loại hàng hóa mà họ cung cấp đã được trồng, để những hàng hóa này có thể được kiểm tra xem có tuân thủ hay không. Các quốc gia thành viên cần đảm bảo rằng việc không tuân thủ các quy tắc sẽ dẫn đến các hình phạt hiệu quả và có tính răn đe. Nghị viện và Hội đồng châu Âu sẽ phải chính thức thông qua Quy định mới trước khi quy định này có hiệu lực. Sau khi Quy định có hiệu lực, các nhà khai thác và thương nhân sẽ có 18 tháng để thực hiện các quy tắc mới. Các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ sẽ được

hưởng thời gian thích ứng lâu hơn, cũng như các điều khoản cụ thể khác. Nhìn chung, để các nông sản Việt Nam có thể gia tăng xuất khẩu vào thị trường EU trong thời gian tới, các chuyên gia cho rằng, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần xây dựng thương hiệu riêng cho mình, hạn chế xuất khẩu thô, nâng cao năng lực chế biến. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh hợp tác công tư nhằm tận dụng tối đa cơ hội, hóa giải các thách thức và nâng tầm thương hiệu nông sản Việt tại thị trường EU nói riêng và trên thị trường thế giới nói chung.

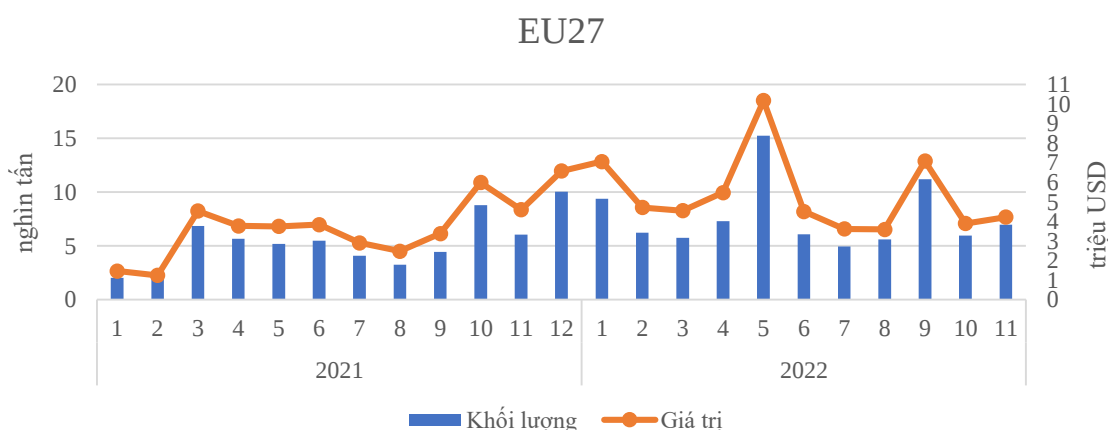
Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam trong 11 tháng đầu năm 2022, Việt Nam đã xuất 4,2 tỷ USD sang EU, trong khi nhập khẩu 1,0 tỷ USD, tăng 15,4% về xuất khẩu và 17,0% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2021. Tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang EU so với năm 2021 cụ thể như sau: cà phê (tăng 40,5%), cao su (giảm 33,9%), chè (giảm 42,6%), gạo (tăng 55,2%), gỗ & sản phẩm gỗ (tăng 6,8%), hàng rau quả (tăng 19,7%), hàng thủy sản (tăng 26,5%), hạt điều (giảm 18,0%), hạt tiêu (giảm 6,0%), mây, tre, cói và thảm (giảm 5,9%), và sản phẩm từ cao su (giảm 24,9%).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2022, Việt Nam xuất khẩu được 7,0 nghìn tấn gạo, trị giá 4,2 triệu USD sang thị trường EU, tăng 16,8% về khối lượng và 8,4% về giá trị so với tháng trước; tăng 15,1% về khối lượng nhưng giảm 8,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 11 tháng đầu năm 2022 đạt 84,7 nghìn tấn, trị giá 58,9 triệu USD, tăng 57,6% về khối lượng và 55,2% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

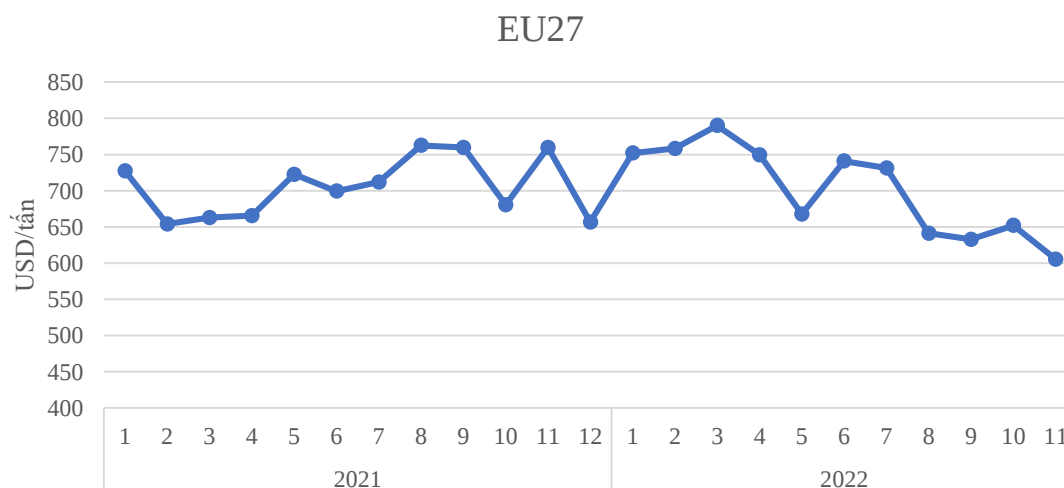
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 11/2022 đạt 605,4 USD/tấn, giảm 7,2% so với tháng trước và 20,3% so với cùng kỳ năm 2021.

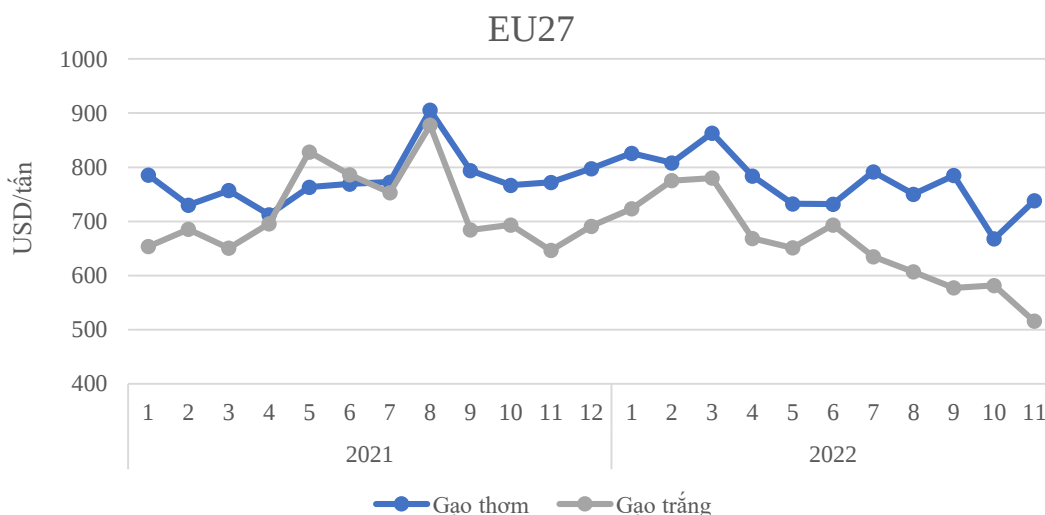
Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 3,3 nghìn tấn, trị giá 2,1 triệu USD (chiếm 47,2% về khối lượng và 50,4% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã tăng 396,8% về khối lượng và 344,8% về giá trị. Giá gạo thơm tháng 11/2022 đạt trung bình 738,0 USD/tấn, tăng 10,5% so với tháng trước nhưng giảm 4,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU

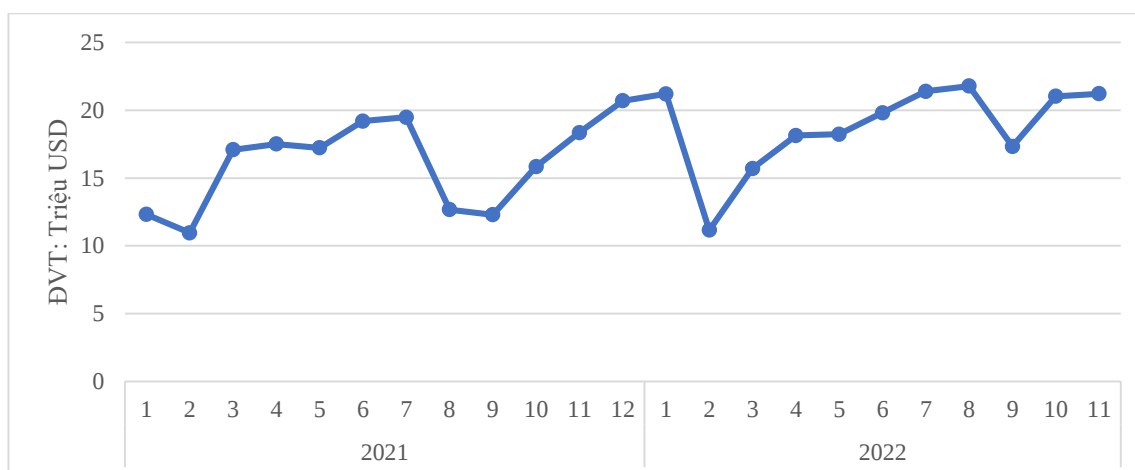


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

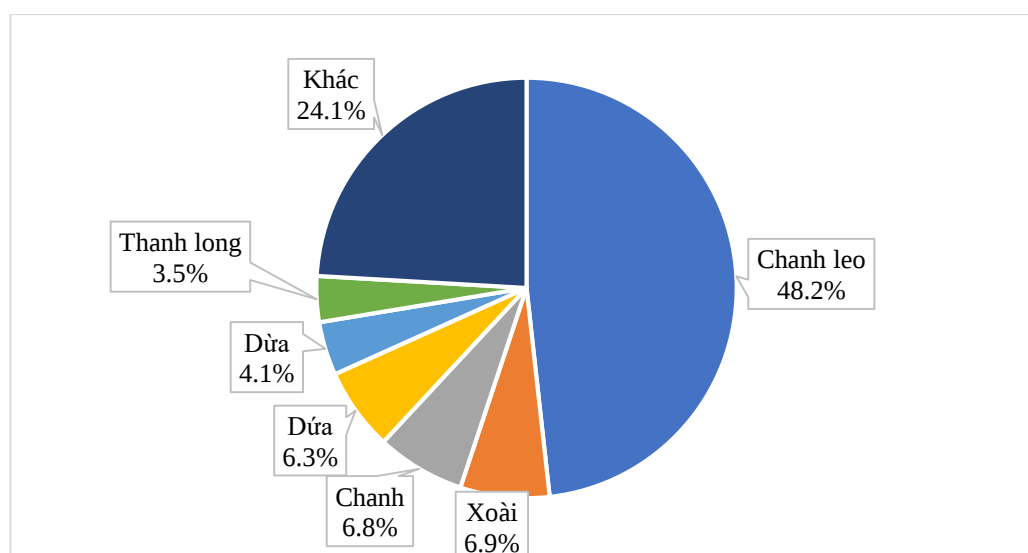
Ngày 30/11, EU đã quyết định tăng cường kiểm soát thuốc trừ sâu đối với chanh và bưởi Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu vào EU. Quy định thực thi (EU) 2019/1793 được sửa đổi và tỷ lệ kiểm soát tăng từ 10% lên 30% đối với bưởi và từ 20% lên 30% đối với chanh. Quy định có hiệu lực từ ngày 1/1/2023 và có hiệu lực trong vòng sáu tháng.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 11 năm 2022 đạt 21,2 triệu USD, chiếm 6,9% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này đạt 207,1 triệu USD, chiếm 6,8% thị phần, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 11 năm 2022 chủ yếu là trái cây (đạt 18,9 triệu USD, chiếm 88,9% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chế biến chiếm 58,4% (so cùng kỳ 2021 là 27,8%), trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm 30,5% (cùng kỳ 2021 là 57,3%). Mặt hàng rau đạt 2,4 triệu USD (chiếm 11,1%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 7,2% (năm 2021 là 10,4%), rau chế biến chiếm 3,9% (năm 2021 là 4,5%).

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 11/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 11/2022 bao gồm: chanh leo đạt 10,2 triệu USD (chiếm 48,2% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 250,6% so với cùng kỳ năm 2021; xoài đạt 1,5 triệu USD (chiếm 6,9%),

giảm 45,4%; chanh đạt 1,4 triệu USD (chiếm 6,8%), tăng 6,2%; dứa đạt 1,3 triệu USD (chiếm 6,3%), tăng 18,3% v.v.

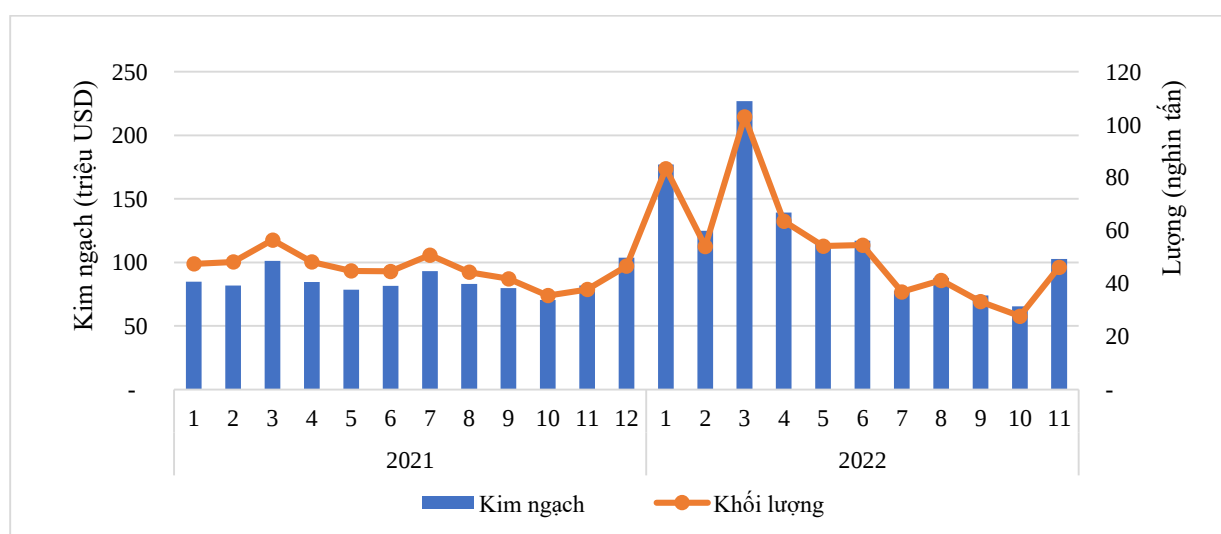
Trong tháng 11/2022, rau quả chế biến đạt 13,2 triệu USD (chiếm 62,3% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 122,7% so với cùng kỳ 2021. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 74,3% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, tăng 450,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 19,2%, giảm 21,7%; v.v.

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 11 năm 2022 đạt 5,7 triệu USD, chiếm 2,8% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 197,9% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 11 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 40,1 triệu USD, chiếm 2,1% thị phần, tăng 48,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 11/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: khoai tây đạt 2,9 triệu USD (chiếm 49,2% thị phần), tăng 216,0% so với cùng kỳ năm 2021; táo đạt 1,9 triệu USD (chiếm 32,2%), tăng 358,0%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU tháng 11/2022 ước đạt 46,2 nghìn tấn với trị giá 102,8 triệu USD, tăng 66,8% về lượng và 57,3% về giá trị so với tháng trước, và tăng 22,2% về lượng và 25,8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

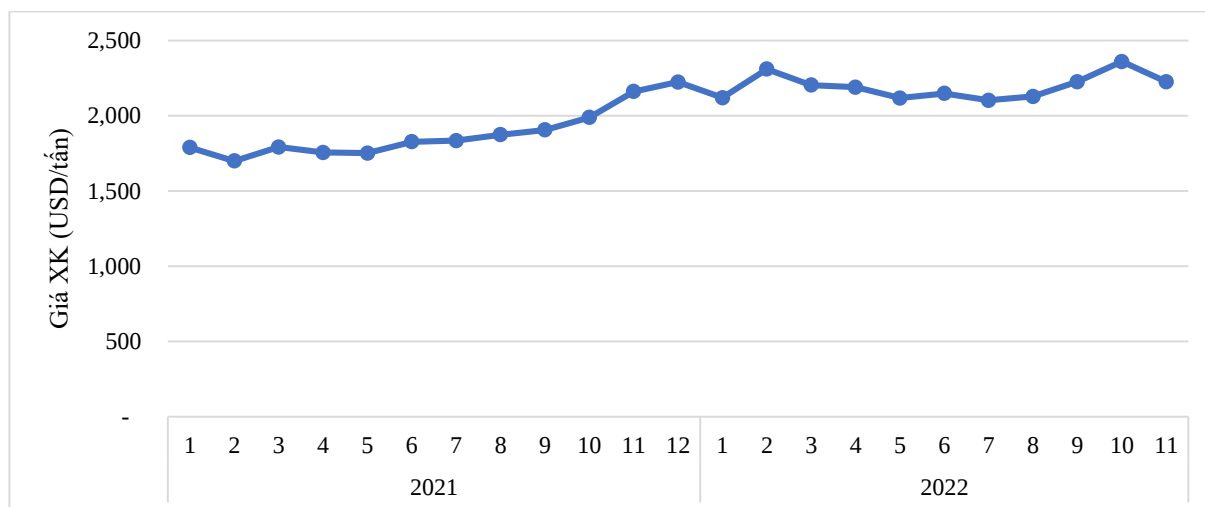
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 2.226 USD/tấn, giảm 5,7% so với tháng trước và tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước.

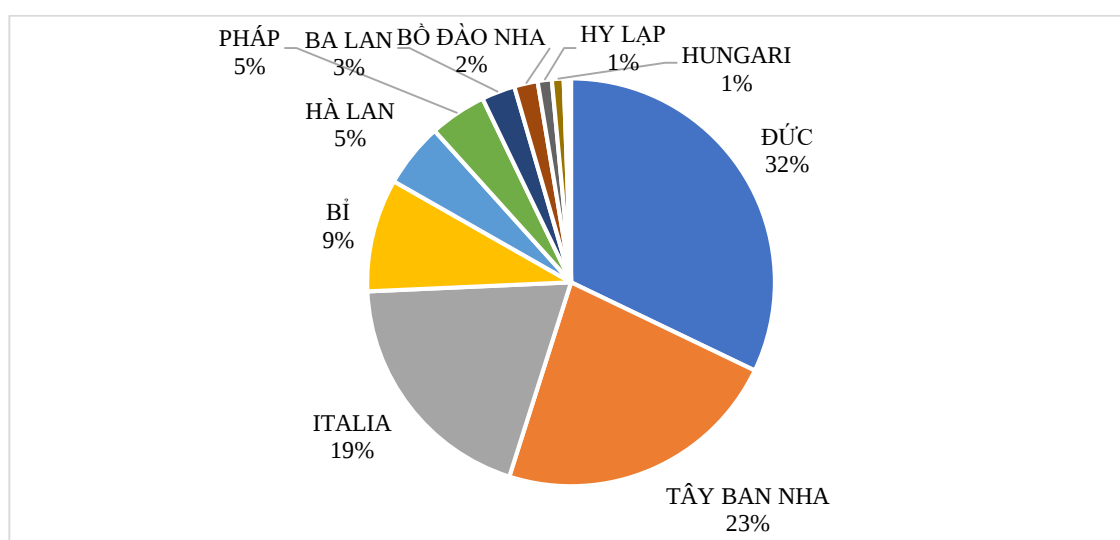
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 33,0 triệu USD, chiếm 32,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU. Tây Ban Nha là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 23,4 triệu USD, chiếm 22,8%. Tiếp theo là Italia, Bỉ và Hà Lan chiếm lần lượt 19,4%, 9,0% và 5,1% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU

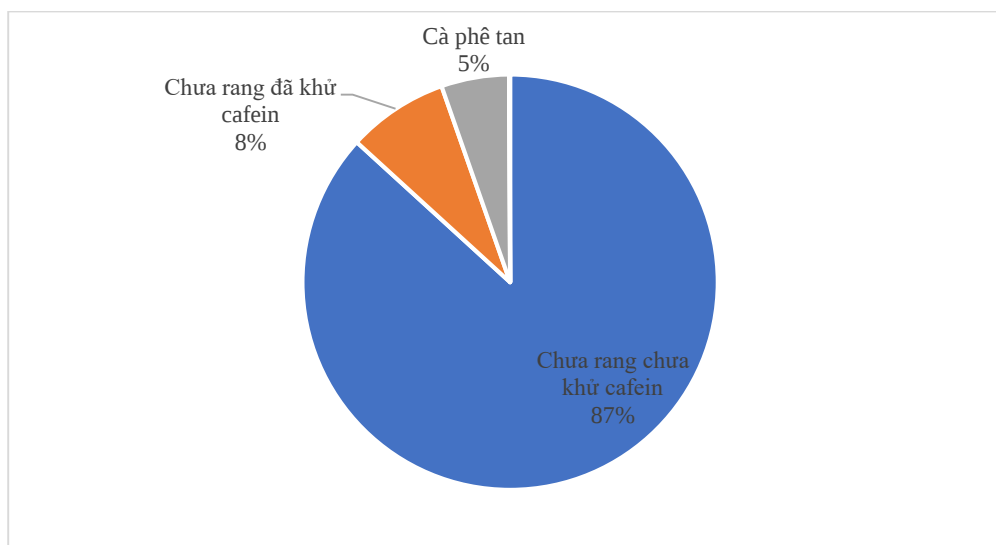


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2022, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 90,9 triệu USD, chiếm 86,8% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê chưa rang đã khử cafein với kim ngạch 8,2

triệu USD, chiếm 7,9% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê tan chiếm 5,3% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Hình 9: Chủng loại cà phê xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 11/2022

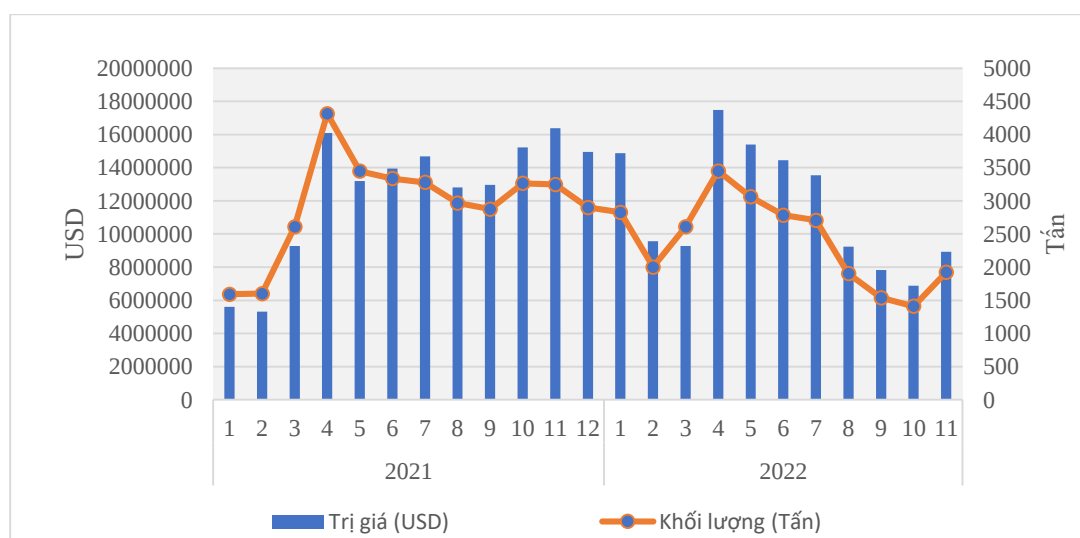


Nguồn: Tổng cục Hải quan

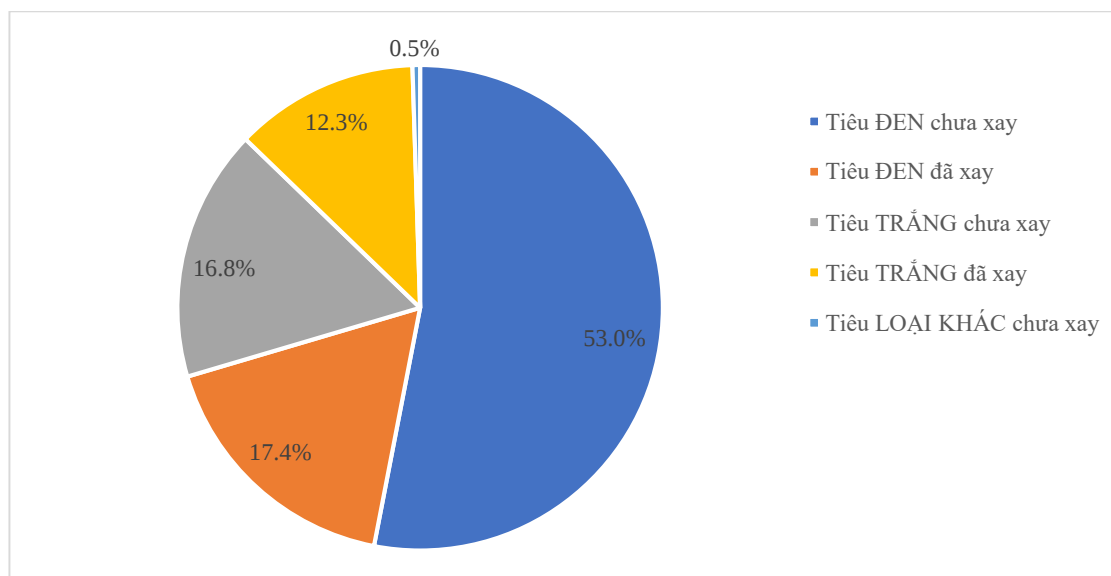
4. HỒ TIÊU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2022 kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU đạt 1.925 tấn với trị giá 8,930 triệu USD, tăng 36,62% về khối lượng và tăng 29,74% về giá trị so với tháng trước, giảm 40,7% về khối lượng và giảm 45,47% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

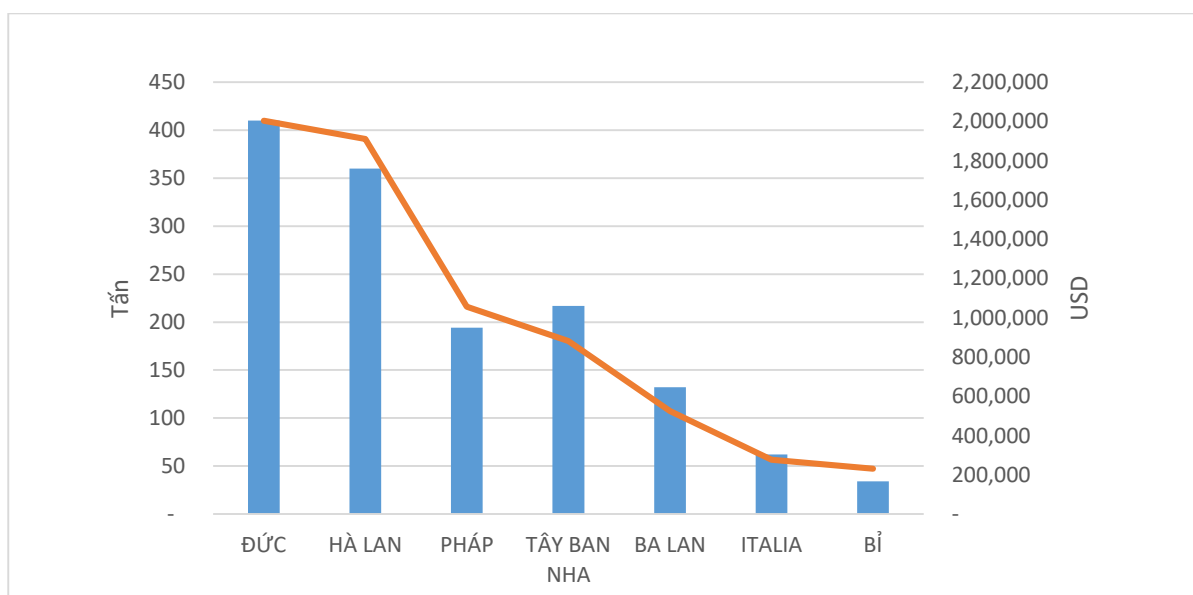


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường EU tháng 11/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2022, tiêu đen chưa xay vẫn là loại sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU chiếm 53% tổng giá trị xuất khẩu tiêu, giảm 3,8% so với tháng trước và giảm 42,1% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu đen đã xay, chiếm 17,4% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường này, tăng 39,1% so với tháng trước và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo lần lượt là tiêu trắng chưa xay, tiêu trắng đã xay và tiêu loại khác chưa xay chiếm tỷ trọng là 16,8%, 12,3% và 0,5%.

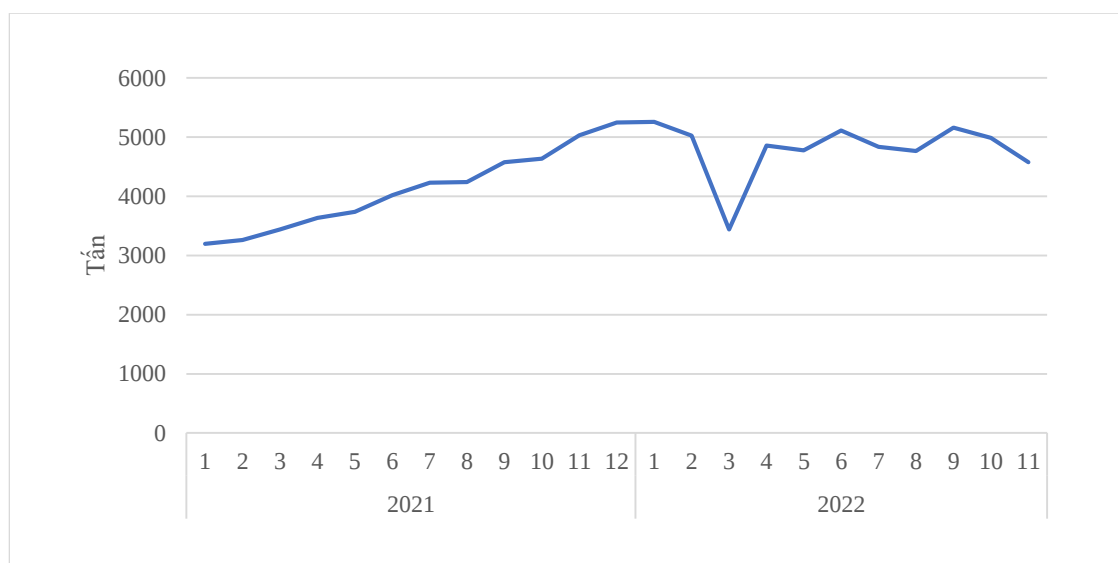
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 11/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2022, Đức là thị trường dẫn đầu trong khối EU về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam với 3,2 triệu USD tương ứng 675 tấn tiêu (chiếm 36,3% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Hà Lan xếp thứ hai với 1,91 triệu USD, tương đương 360 tấn, chiếm 27,8% về giá trị. Vị trí thứ ba là Pháp với 2,857 triệu USD tương đương 550 tấn, chiếm 32%. Các vị trí tiếp theo là Ba Lan (1,139 triệu USD, 317 tấn), Pháp (676 nghìn USD, 144 tấn), Tây Ban Nha (597 nghìn USD, 153 tấn), Italia (222 nghìn USD, 49 tấn), Bỉ (195 nghìn USD, 37 tấn).

Bình quân giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU trong tháng 11/2022 đạt mức 4.573 USD/tấn, giảm 8,3% so với tháng trước và giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2021.

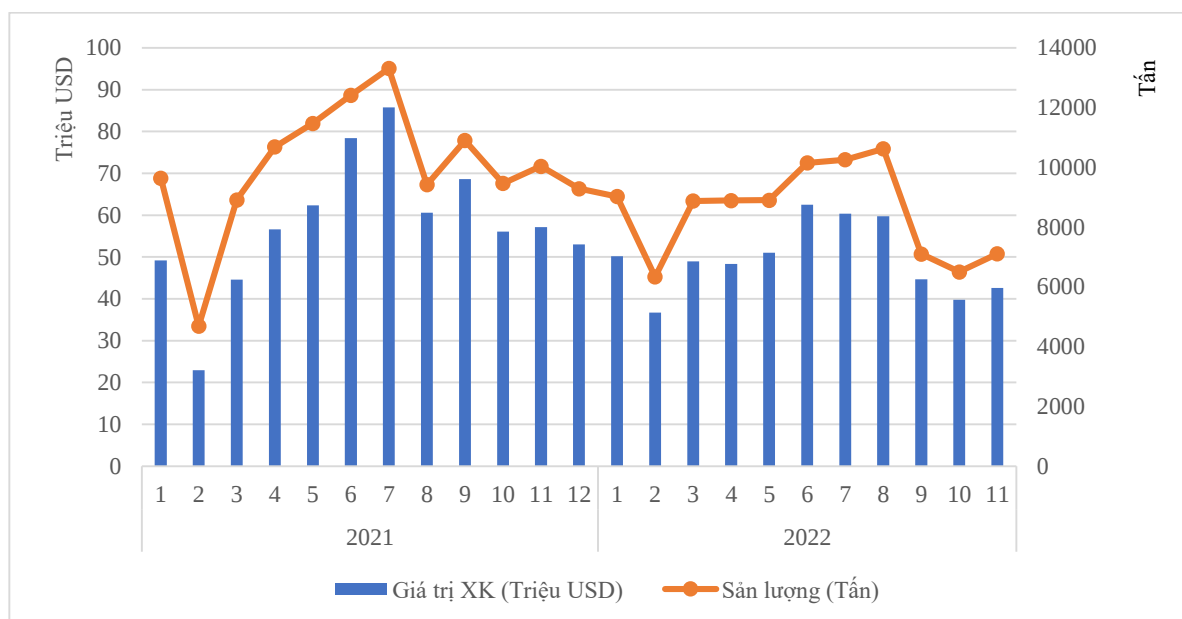
Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

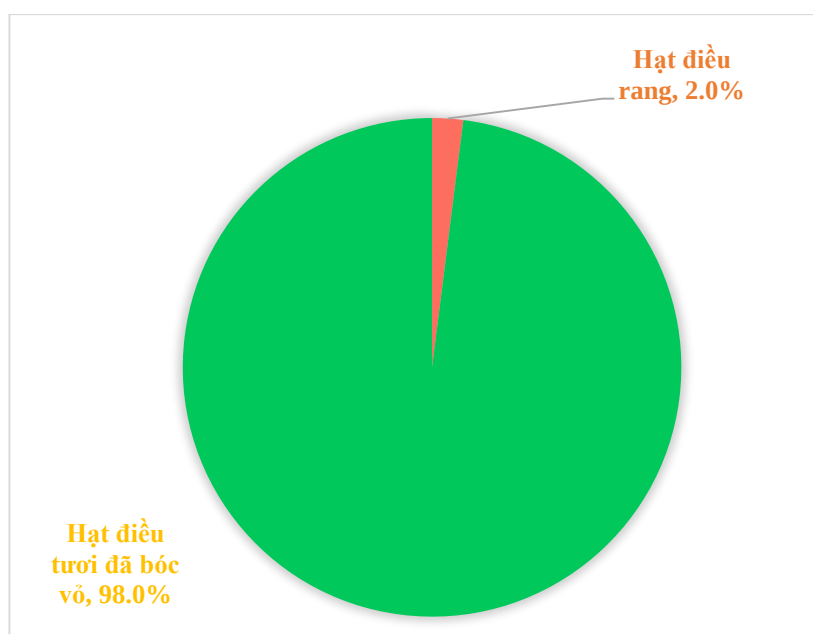
5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2022, Việt Nam xuất khẩu được 7.108 tấn điều, trị giá 42,619 triệu USD sang thị trường EU, tăng 9,3% về khối lượng và tăng 7,1% về giá trị so với tháng trước; giảm 29,2% về khối lượng và giảm 25,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 11 tháng đầu năm 2022 đạt 93.781 tấn, trị giá 544,9 triệu USD, giảm 15,2% về khối lượng và 15,5% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

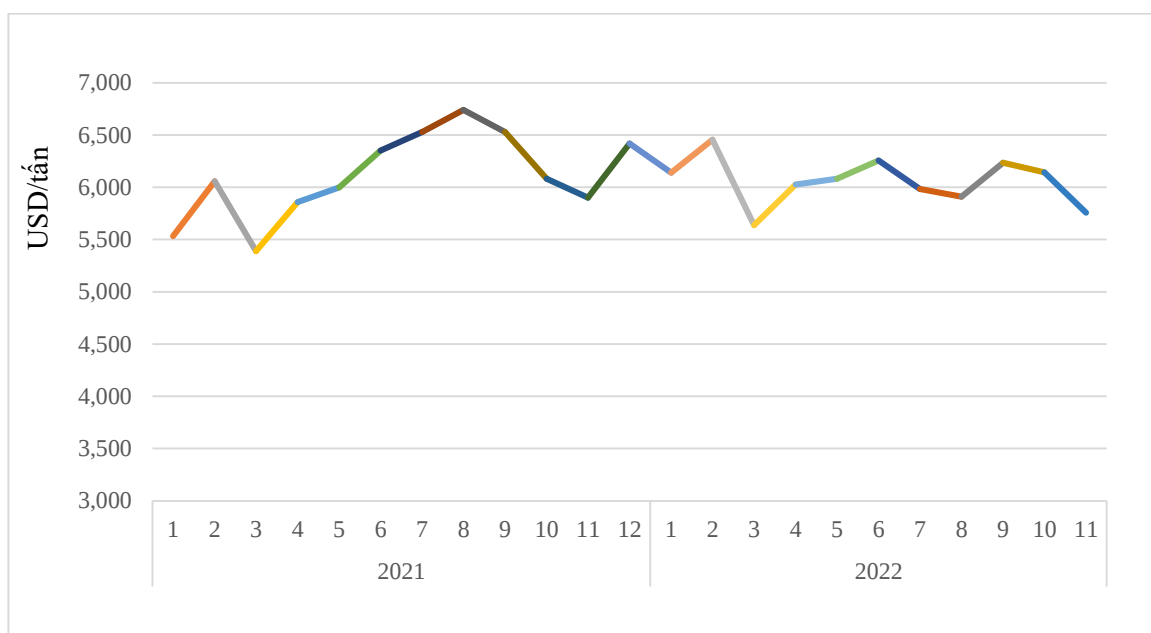
Tháng 11/2022, hạt điều Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU tập trung chủ yếu là hạt điều tươi đã bóc vỏ và hạt điều rang. Trong đó, hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tỷ trọng 98% (giá trị xuất khẩu tăng 9,1% so với tháng trước và giảm 19,4% so với cùng kỳ năm trước), hạt điều rang chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 2%.

Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bình quân giá xuất khẩu điều sang thị trường EU đạt 5.758 USD/tấn, giảm 6,3% so với tháng trước và giảm 2,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

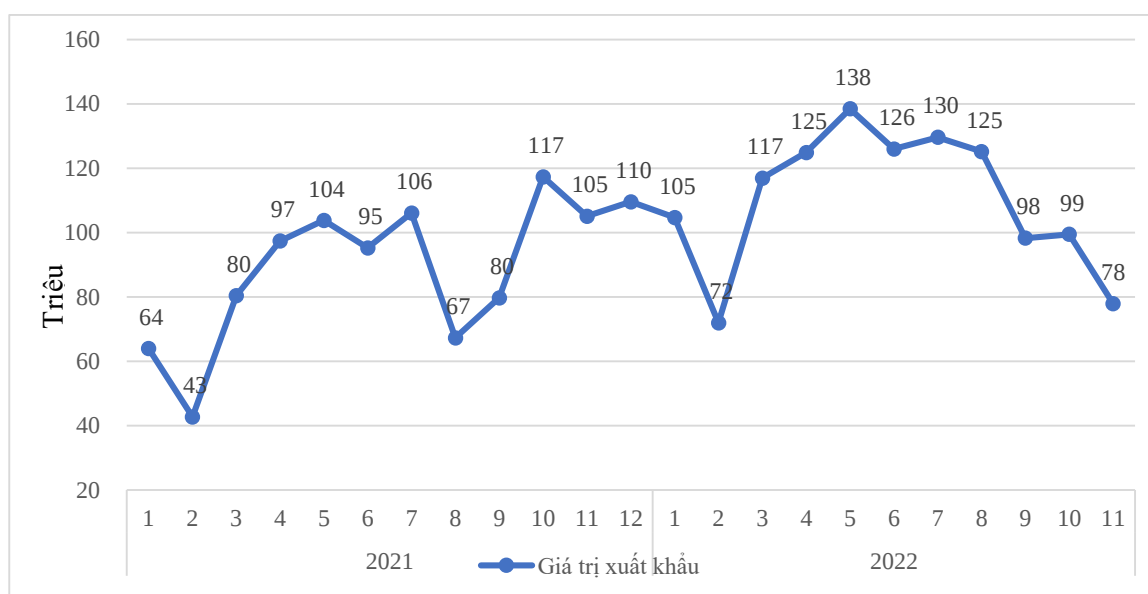
6. THỦY SẢN

Chính phủ Na Uy đề xuất thuế tài nguyên mới khiến một số kế hoạch đầu tư nuôi cá hồi lớn bị trì hoãn. Theo đó người nuôi cá hồi sẽ phải nộp thêm 40% thuế trên mức thuế doanh nghiệp 22% hiện tại.

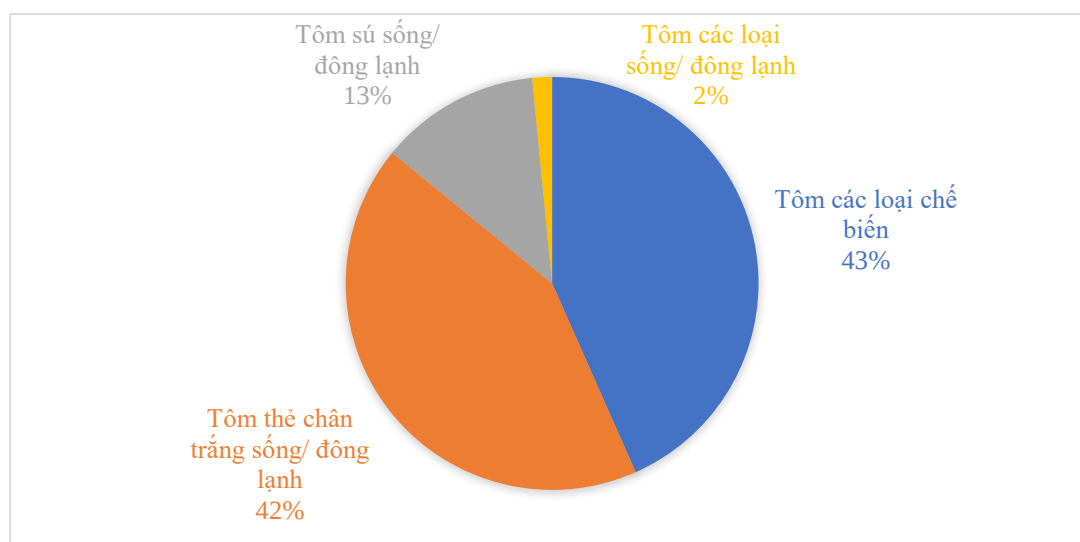
Theo Tổng cục Hải quan, tính hết 11 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 1,21 tỷ USD, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng tháng 11/2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 77,97 triệu USD, giảm 25,8% so cùng kỳ năm 2021, và 21,6% so với tháng 9/2022. Tôm và cá ngừ là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này. Giá trị xuất khẩu sản phẩm tôm chiếm 48,1% và cá ngừ 17,2 chiếm 17,2%.

Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 11/2022

ĐVT: Triệu USD

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

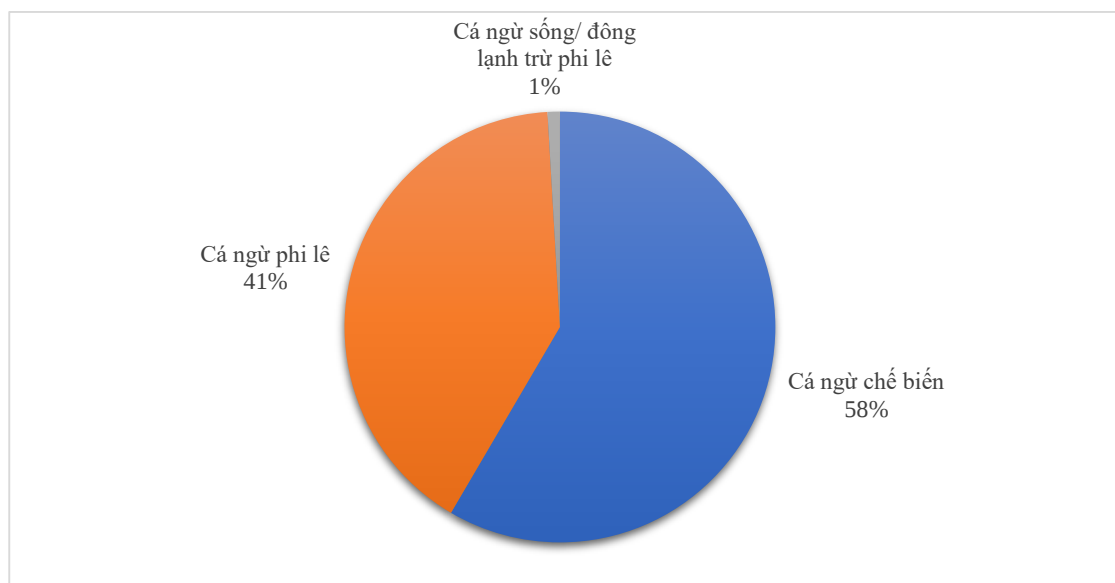
Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 11/2022 đạt 37,3 triệu USD, giảm 44% so với cùng kỳ năm 2021, và 21,9% so với tháng 10/2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 15,9 triệu USD, giảm 49,5% so với cùng kỳ năm trước; tôm các loại chế biến đạt 16,2 triệu USD, giảm 28,9%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 4,7 triệu USD, giảm 61,2%; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,6 triệu USD, tăng 27,4%.

Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 11/2022*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 11/2022, giá trị xuất khẩu sản phẩm cá ngừ giảm mạnh so với tháng trước đạt 8,2 triệu USD, giảm 52,2% so với cùng kỳ năm trước và 52,2% so với

tháng 10/2022. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 3,3 triệu USD, giảm 43,5% so với tháng 11/2021; cá ngừ sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 0,1 triệu USD, giảm 96,1%; cá ngừ chế biến đạt 4,8 triệu USD, tăng 54,7%.

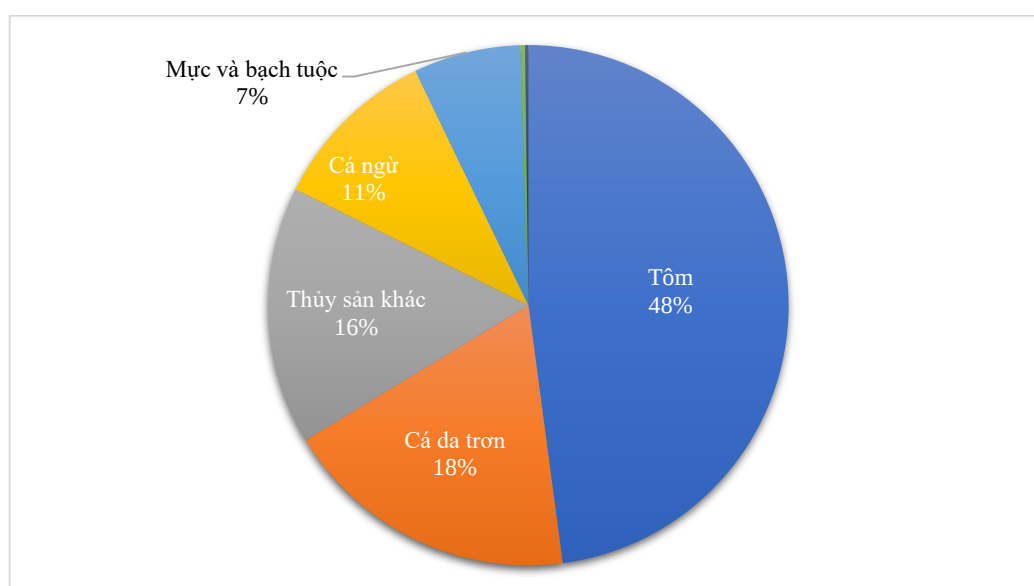
Hình 19: Cơ cấu sản phẩm cá ngừ xuất khẩu sang thị trường EU tháng 11/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 11/2022 như sau: cá da trơn đạt 14,4 triệu USD, chiếm 13,1% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 69,3% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch tuộc 5,2 triệu USD, chiếm 6,6%, tăng 4,6%; cá rô phi đạt 0,2 triệu USD, chiếm 0,3%, giảm 53,8%; và thủy sản khác đạt 12,5 triệu USD, chiếm 16%, tăng 0,9%.

Hình 20: Cơ cấu một số sản phẩm thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường EU tháng 11/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 11/2022 như sau: Tôm đạt 9,5 USD/kg, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2021; Cá da trơn đạt 3,1 USD/kg, tăng 17,9%.

Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 11/2022

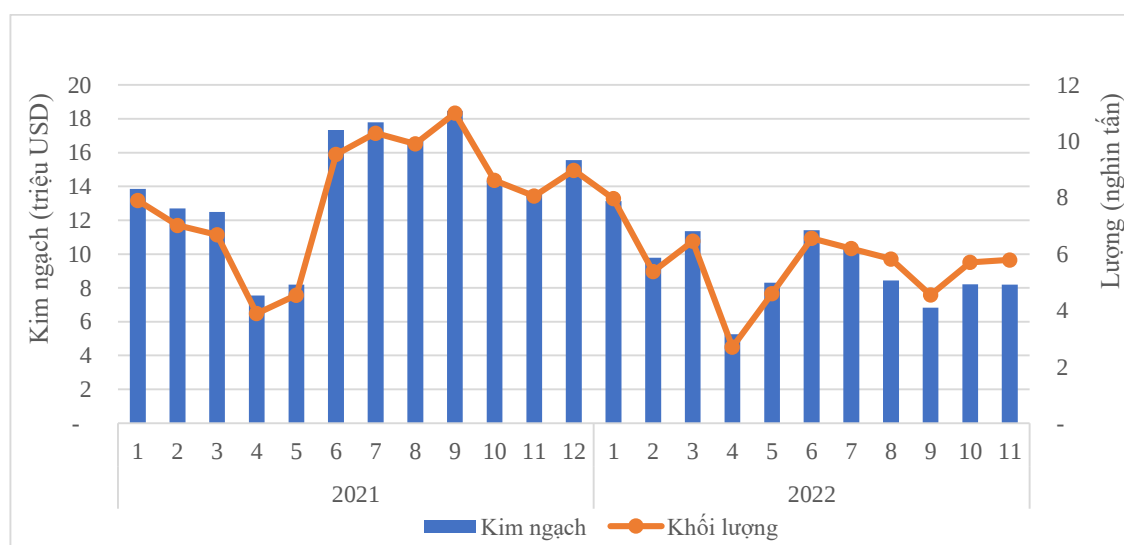
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	3,1	17,9%	7,6%
2	Cá ngừ	10,9	26,3%	13,3%
3	Cá rô phi	2,0	-20,2%	-14,5%
4	Cua, ghẹ	7,1	-44,5%	-41,5%
5	Mực và bạch tuộc	7,1	2,7%	-5,4%
6	Tôm	9,5	-4,3%	-2,6%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2022, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 5,7 nghìn tấn với trị giá 8,183 triệu USD, tăng 1,49% về khối lượng và giảm 0,45% về giá trị so với tháng trước; giảm 28,11% về khối lượng và 40,45% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

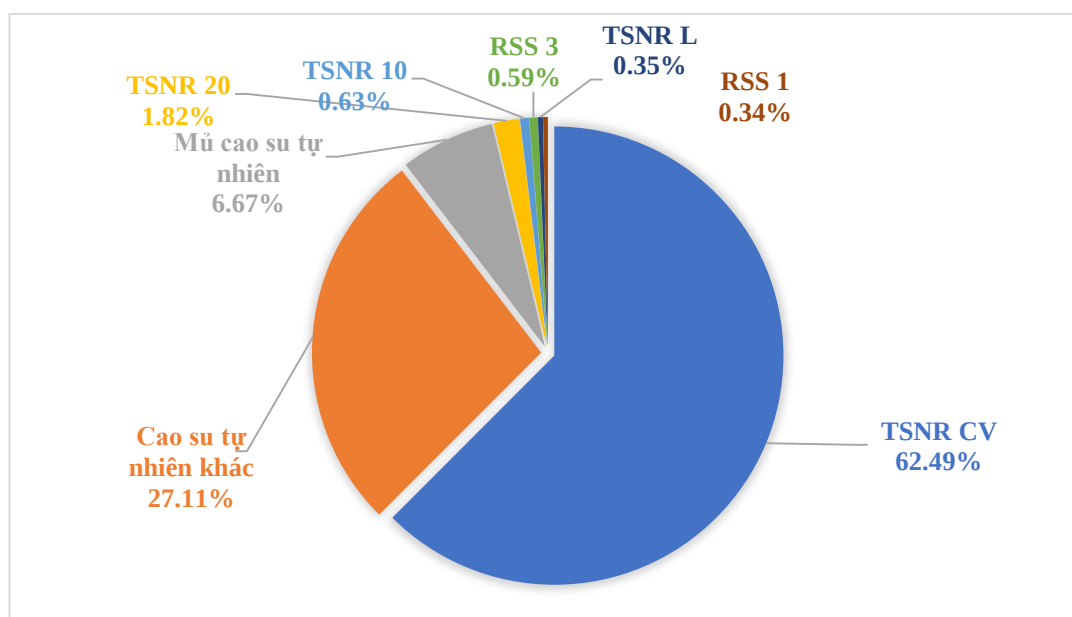
Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2022, TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU, chiếm 62,5%. Tiếp theo là mủ cao su tự nhiên chiếm tỷ trọng 6,7%. Tiếp theo lần lượt là TSNR 20 (1,82%), TSNR 10 (0,63%), RSS 3 (0,6%), TSNR L (0,35%), RSS 1 (0,34%).

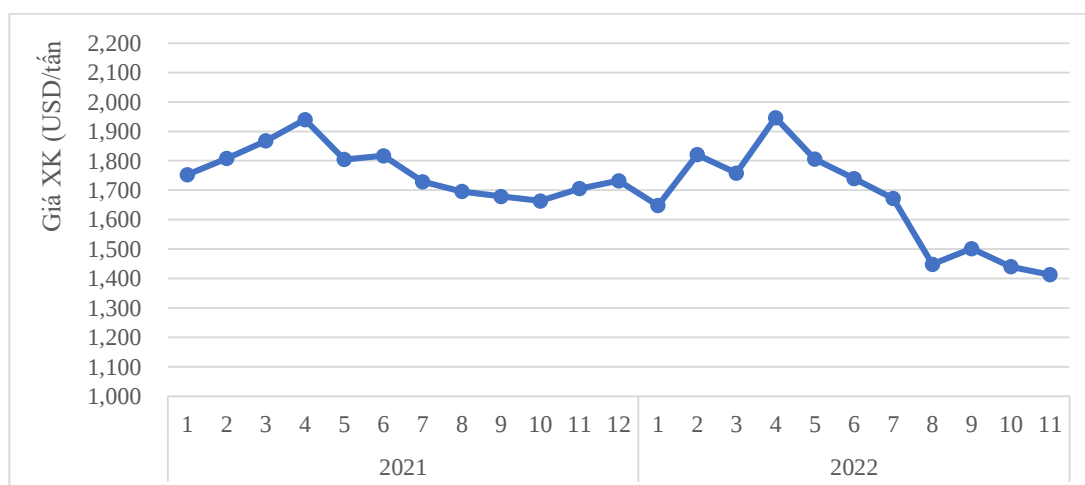
Hình 22: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 11/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU đạt mức 1.413 USD/tấn trong tháng 11/2022, giảm 1,9% so với tháng trước và giảm 17,2% so với cùng kỳ 2021.

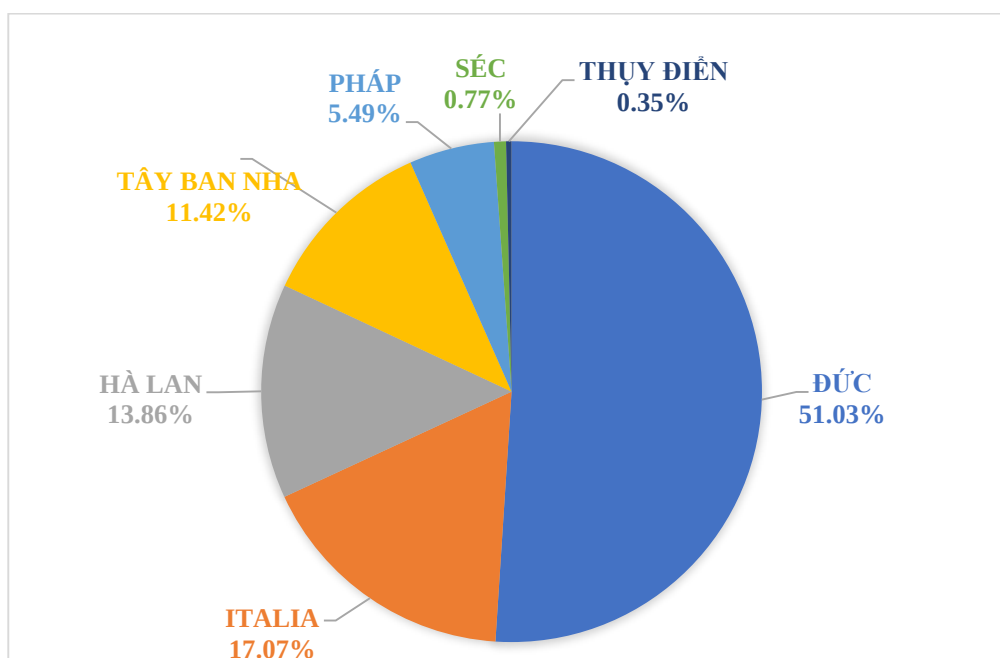
Hình 23: Giá cao su xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 4,175 triệu USD, chiếm 51,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 1,397 triệu USD, chiếm 17,1%. Tiếp theo là Hà Lan, Tây Ban Nha, Pháp, Séc và Thụy Điển chiếm tỷ trọng lần lượt 13,9%, 11,4%, 5,5%, 0,8% và 0,35% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

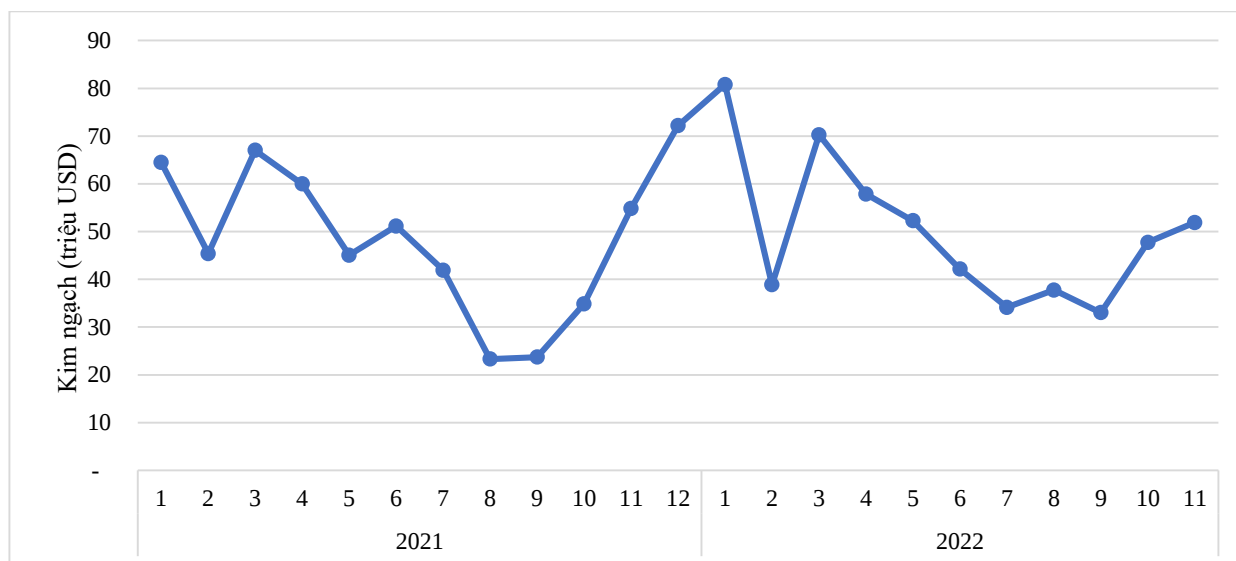
Hình 24: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

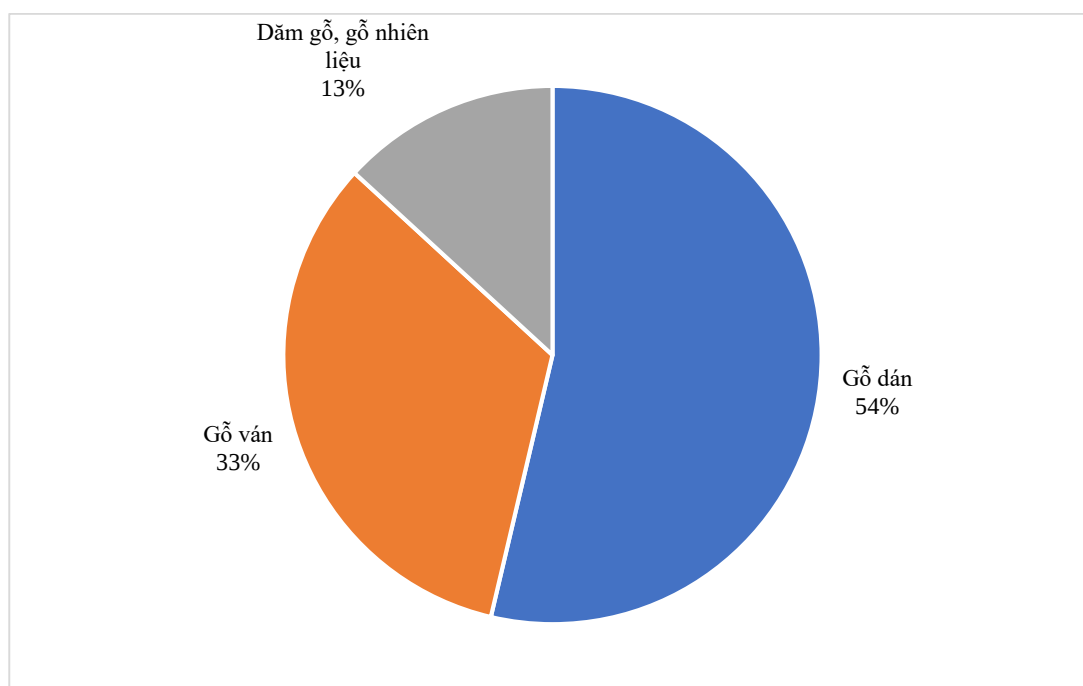
9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 51,9 triệu USD, tăng 8,7% so với tháng trước nhưng giảm 5,4% so với cùng kỳ 2021.

Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2022, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 539,0 triệu USD, chiếm 53,7% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ ván với kim ngạch 332,9 nghìn USD, chiếm 33,2% tổng giá trị xuất khẩu. Dăm gỗ và gỗ nhiên liệu với 132,2 nghìn USD, chiếm 13,2%.

Hình 26: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 11/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Lúa gạo ở EU được sản xuất chủ yếu bởi các quốc gia miền nam như Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Pháp, Bulgaria, Romania và Hungary. USDA ước tính trong năm 2022/23, EU có thể sẽ giảm diện tích gieo trồng lúa xuống còn 331 nghìn ha, thấp hơn so với năm trước đó 17,9%. Nguyên nhân chính là do hạn hán và tình trạng thiếu nước dự báo sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến Ý và Tây Ban Nha. Do đó, sản lượng dự kiến sẽ chỉ đạt 2,04 nghìn tấn lúa, giảm 23,3% so với năm trước đó.

2. Cà phê

Ngày 6/12/2022, Ủy ban châu Âu (EC) cho biết Liên minh châu Âu đã đạt thỏa thuận cấm nhập khẩu một số sản phẩm được xem là yếu tố chính thúc đẩy phá rừng, trong đó có cà phê. Đây được xem là thách thức nhưng cũng là cơ hội đối với Việt Nam. Nếu năm 2011 khối lượng cà phê có chứng chỉ bền vững chỉ chiếm khoảng 10%, nay đã đạt từ 40 - 50%. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong năm 2023 được cho là vẫn duy trì xu hướng tích cực nhờ những yếu tố như giá cà phê đã hạ nhiệt và tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu vẫn tiếp diễn.

3. Hạt điều

Các chuyên gia dự báo thị trường các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) còn nhiều dư địa để phát triển nhờ tính ổn định, rất ít biến động, một phần cũng do hạt điều Việt Nam là sản phẩm chất lượng cao. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước tận dụng lợi thế của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) nên việc xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang các nước thuộc EU có nhiều triển vọng.

4. Hồ tiêu

Dự báo năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn trong bối cảnh giá thế giới chịu áp lực do nhu cầu tiêu thụ thấp. Nhu cầu hạt tiêu sẽ giảm mạnh vào quý I/2023 với mùa đông khó khăn ở EU do cuộc khủng hoảng năng lượng.

5. Cao su

Theo nhận định của các chuyên gia, trong các tháng cuối năm, xuất khẩu cao su vẫn gặp nhiều trở ngại do đồng Dollar Mỹ vẫn còn nhiều biến động. Ngoài ra, vấn đề hoàn thuế khá chậm cho các doanh nghiệp sau khi xuất khẩu cũng khiến

cho vòng xoay vốn chậm lại, ảnh hưởng tới việc đầu tư thêm cho chu kỳ kinh doanh tiếp theo. Mặc dù vậy, xuất khẩu vẫn đang trong xu hướng tích cực. Cao su Việt Nam đang ngày càng thâm nhập sâu hơn vào thị trường quan trọng như EU.

6. Thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU quý I/2023 sẽ không thể giữ được kết quả tích cực như năm 2022 do lạm phát, thói quen của người tiêu dùng thay đổi, chú trọng hơn vào những sản phẩm trung bình và Việt Nam vẫn chưa gỡ được thẻ vàng vàng IUU; chi phí nhiên liệu cho khai thác thủy sản. Chính vì vậy, doanh nghiệp cần có kế hoạch xuất khẩu cụ thể, chuẩn bị nguồn nguyên liệu; tăng cường công nghệ chế biến sâu để nâng cao giá trị xuất khẩu.

7. Gỗ và SP từ gỗ

Trong vài năm tới, xuất khẩu dăm gỗ và viên nén vẫn tiếp tục lạc quan khi nhu cầu thế giới vẫn cao, góp phần đưa giá trị kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ tăng. Trong năm 2023, viên nén có tiềm năng lọt vào nhóm các mặt hàng nông lâm sản xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 11/2022

STT	Sản phẩm	Tháng 11/2022 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2021	Tỷ trọng
1	Cà phê	104.750.560	60,0%	24,3%	30,6%
2	Cao su	8.183.134	-0,4%	-40,4%	2,4%
3	Chè	99.560	-8,8%	-62,3%	0,03%
4	Gạo	4.219.494	8,4%	-8,3%	1,2%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	51.883.629	8,7%	-5,4%	15,2%
6	Hàng rau quả	21.238.313	1,0%	15,7%	6,2%
7	Hàng thủy sản	77.971.415	-21,6%	-25,8%	22,8%
8	Hạt điều	42.619.086	7,1%	-26,0%	12,5%
9	Hạt tiêu	8.930.135	29,7%	-45,5%	2,6%
10	Sản phẩm mây tre đan	14.157.803	26,1%	-33,1%	4,1%
11	Sản phẩm từ cao su	8.104.250	17,2%	9,4%	2,4%
Tổng 11 mặt hàng chính		342.157.379	10,1%	-10,8%	100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 11/2022

TT	Loại sản phẩm	Tháng 11/2021		Tháng 11/2022		So sánh 2022/2021 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	662	478.243	3.287	2.127.002	396,8%	344,8%
2	Gạo Japonica	5.012	3.837.975	1.792	1.111.768	-64,2%	-71,0%
3	Các loại gạo khác	380	283.083	1.890	980.724	397,0%	246,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 11/2022

TT	Sản phẩm	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	So sánh
		(USD)	(USD)	T10.2022/T10.2021
	Tổng giá trị XK	18.358.575	21.238.313	15,7%
1	Chanh leo	2.922.477	10.244.818	250,6%
2	Xoài	2.666.883	1.456.958	-45,4%
3	Chanh	1.365.227	1.449.516	6,2%
4	Dứa	1.139.210	1.348.143	18,3%
5	Dừa	1.128.427	873.865	-22,6%
6	Thanh long	1.072.850	749.579	-30,1%
7	Khác	8.063.501	5.115.434	-36,6%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 11/2022

Loại sản phẩm	Tháng 11/2022	Tháng 11/2021	So sánh
	(USD)	(USD)	2022/21 (%)
Cá da trơn	14.369.882,7	8.488.708,8	69,3%
Cá ngừ	8.181.196,0	10.916.520,7	-25,1%
Cá rô phi	233.182,2	504.254,1	-53,8%
Cua, ghẹ	162.414,5	1.201.731,3	-86,5%
Mực và bạch tuộc	5.180.544,1	4.951.216,7	4,6%
Tôm	37.348.566,7	66.741.988,4	-44,0%
Thủy sản khác	12.495.628,8	12.281.877,9	1,7%
Tổng	99.474.871,5	117.321.375,9	-15,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 11/2022

Mặt hàng	Tháng 11/2021 (USD)	Tháng 11/2022 (USD)	So sánh 2022/2021
Chưa rang chưa khử cafein	76.118.331	90.899.802	19,42%
Cà phê tan	5.902.663	5.531.342	-6,29%
Chưa rang đã khử cafein	1.988.526	8.241.302	314,44%
Đã rang đã khử cafein	61.504	46.797	-23,91%
Khác	74.932	31.317	-58,21%
Đã rang chưa khử cafein	100.228		-100,00%
Tổng	84.246.185	104.750.560	24,34%

Nguồn: Tổng cục Hải quan